

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2021/DS-ST
Ngày: 23-02-2021
V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Viết Thanh
2. Ông Nguyễn Văn Vệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 23/02/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 747/2020/TLST-DS ngày 28/10/2020, về việc “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2021/QĐXXST-DS ngày 06/01/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2021/QĐST-DS ngày 28/01/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S

Địa chỉ trụ sở chính: Phường 8, Quận 3, TP.HCM. Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức T: Chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Minh Đ; Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Trung tâm – Ngân hàng TMCP S (Theo Giấy ủy quyền số 3921/2019/GUQ-PL ngày 16/12/2019); Ông Nguyễn Hoàng V; Chức vụ: CV.Quản lý nợ - Phòng Kiểm soát rủi ro – Chi nhánh Trung tâm – Ngân hàng TMCP S; Địa chỉ: Phường 8, Quận 3, TP.HCM; (Văn bản ủy quyền số 413/2020/GUQ-CNTT ngày 13/6/2020);

2. Bị đơn: Ông Phan Văn L, sinh năm 1967

Địa chỉ: Khóm 4, Phường 6, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

(Đại diện nguyên đơn là ông V có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Hoàng V trình bày: Ngày 26/7/2018, ông L có ký với

Ngân hàng TMCP S (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này gọi chung là Hợp đồng). Ngân hàng căn cứ vào thu nhập của ông L nên ngày 31/7/2018, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng Visa Gold (472075-4236) với hạn mức sử dụng là 65.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân.

Kỳ thanh toán tháng 2/2020, ông L không thanh toán, qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông L không có thiện chí trả nợ. Do ông L vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 22/5/2020, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

Đến hết 23/02/2021, tình hình giao dịch của ông L như sau:

Số thẻ: 472075-4236, giao dịch: 428.239.000đ, lãi: 40.831.048đ, phí (trễ hạn, vượt hạn mức, phí khác): 5.303.679đ, thanh toán: 386.434.000 đồng.

Ngân hàng yêu cầu ông L trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến hết ngày 23/02/2021 là 87.939.727đ, trong đó: Nợ gốc: 64.656.769đ; Lãi quá hạn: 23.282.958đ. Và lãi phát sinh sau ngày 23/02/2021 cho đến khi trả dứt nợ theo lãi suất quy định tại Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng. Buộc ông L phải chịu toàn bộ án phí và các chi phí phát sinh có liên quan.

- Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho Bị đơn ông Phan Văn L, nhưng ông L vắng mặt không có lý do, đồng thời cũng không có văn bản trình bày ý kiến về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ theo đơn khởi kiện của Ngân hàng yêu cầu ông L trả tiền vốn và lãi theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ký kết giữa hai bên nên quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tín dụng”.

[2] Về thẩm quyền: Căn cứ vào quan hệ tranh chấp về hợp đồng dân sự, bị đơn có địa chỉ tại thành phố Cao Lãnh, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh theo quy định tại Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và kèm theo Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng, được ký giữa Ngân hàng với bị đơn là ông L, có ghi đầy đủ và đúng địa chỉ hộ khẩu thường trú của ông L (khóm Mỹ Trung, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp) nhưng qua xác minh cho thấy ông L đã chuyển hộ khẩu và về cư trú tại Khóm 4, Phường 6, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Tòa án tiến hành tổng đạt cho ông L theo địa

chỉ này nhưng ông không có văn bản ý kiến, không có mặt khi hòa giải và xét xử mà không có lý do, nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[3] Về nội dung:

[3.1] Tại phiên tòa sơ thẩm Ngân hàng yêu cầu ông L trả cho Ngân hàng số tiền nợ tạm tính đến ngày 23/02/2021 là 87.939.727đ, trong đó: Nợ gốc: 64.656.769đ; Lãi quá hạn: 23.282.958đ, và yêu cầu tính lãi phát sinh sau ngày 23/02/2021 cho đến khi trả dứt nợ theo lãi suất quy định tại Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng. Buộc ông L phải chịu toàn bộ án phí và các chi phí phát sinh có liên quan.

[3.2] Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng do nguyên đơn cung cấp thì có đủ cơ sở xác định giữa ông L và Ngân hàng có quan hệ vay tiền qua hình thức hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng.

Căn cứ vào thu nhập của ông L, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 65.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân cho ông L, lãi suất do Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ với lãi suất trong hạn là 2,15%/tháng (đến ngày 22/8/2019 điều chỉnh là 2,6%/tháng), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Thẻ tín dụng của ông L do ngân hàng phát hành, số thẻ là 472075-4236, số tài khoản thẻ là 3541415398. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông L đã giao dịch số tiền: 428.239.000đ, đã thanh toán cho ngân hàng số tiền 386.434.000đ, ông L còn nợ chưa thanh toán cho ngân hàng tiền gốc là 64.656.569đ và tiền lãi quá hạn là 23.282.958đ (tạm tính đến ngày 23/02/2021). Tổng cộng 87.939.727đ.

[3.3] Xét việc Ngân hàng cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 65.000.000 đồng vào thẻ tín dụng của ông L do ngân hàng phát hành, số thẻ là 472075-4236, số tài khoản thẻ là 3541415398 và ông L đã ký vào Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng kèm theo điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng vào ngày 26/7/2018, tại phần cam kết của Giấy đề nghị ông L đã xác nhận ông đã đọc và đồng ý bị ràng buộc bởi điều khoản và điều kiện của thẻ tín dụng, ràng buộc về mặt pháp lý giữa ông với Ngân hàng, là đơn vị phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, ông chịu trách nhiệm đối với những nghĩa vụ và trách nhiệm phát sinh liên quan đến việc sử dụng thẻ tín dụng ông được cấp.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông L đã giao dịch nhiều lần bằng thẻ tín dụng và cũng đã thanh toán tiền nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng nhiều lần, nhưng đến kỳ thanh toán tháng 02/2020, ông L không trả tiền gốc và tiền lãi cho ngân hàng nên Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông L vào ngày 22/5/2020 và số tiền gốc còn lại và lãi đã chuyển sang nợ quá hạn. Như vậy, ông L đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, vi phạm hợp đồng quy định tại mục 2, mục 18 và mục 2 của Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng kèm theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng đã ký kết với ngân hàng vào ngày 26/7/2018, nên Ngân

hàng có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ cho Ngân hàng là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 90; 91; 95 và Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng.

[3.4] Xét số tiền yêu cầu của Ngân hàng là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 90; 91; 95 và Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

[3.5] Do đó, ông L phải có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng số tiền gốc còn lại là 64.656.569đ, tiền lãi quá hạn 23.282.958đ, tổng cộng: 87.939.727đ (tính đến ngày 23/02/2021) và tiền lãi suất phát sinh trên số dư nợ gốc tính từ ngày 24/02/2021 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận trong điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng.

[4] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Do ông L phải trả cho Ngân hàng số tiền 87.939.727đ nên ông L phải chịu án dân sự sơ thẩm là $87.939.727đ \times 5\% = 4.397.000đ$.

Ngân hàng TMCP S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; khoản 2 Điều 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 90; 91; 95 và Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S.
2. Buộc ông Phan Văn L có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền vốn gốc 64.656.769đ và tiền lãi tính đến ngày 23/02/2021 là 23.282.958đ. Tổng cộng vốn và lãi là 87.939.727đ (tám mươi bảy triệu chín trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm hai mươi bảy đồng).

Ông Phan Văn L có nghĩa vụ tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). kể từ ngày 24/02/2021 đến khi ông L trả hết nợ cho ngân hàng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phan Văn L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.397.000đ.

- Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.642.000đ theo biên lai số 0007323 ngày 27/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được công bố hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TPCL;
- Tòa án Tỉnh;
- Chi cục THADS TPCL;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Phương Hồng